

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2357/QĐ-ĐHNT-QLKH ngày 30 tháng 12 năm 2014)

Tên chương trình:	Cử nhân KINH TẾ
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Kinh tế (Economics)
Mã số:	52.31.01.01
Chuyên ngành:	Kinh tế đối ngoại (International Business Economics) Thương mại quốc tế (International Trade)
Loại hình đào tạo:	Chính quy tập trung

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kinh tế đối ngoại và cử nhân thương mại quốc tế, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khoẻ tốt, có tư duy tổng hợp về kinh tế, thương mại, sử dụng thông thạo một trong các ngoại ngữ tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Nga.

Sinh viên chuyên ngành Kinh tế đối ngoại và thương mại quốc tế sau khi tốt nghiệp Trường Đại học Ngoại thương sẽ nắm vững những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về các lĩnh vực **kinh tế ứng dụng và kinh doanh thương mại**, đó là những kiến thức về giao dịch thương mại quốc tế, đàm phán quốc tế để tiến tới ký kết hợp đồng mua bán quốc tế, vận tải và bảo hiểm trong thương mại quốc tế, thanh toán quốc tế, các vấn đề về quan hệ kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, những vấn đề thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, thương mại liên quan đến đầu tư, thương mại liên quan đến sở hữu trí tuệ đồng thời am hiểu luật pháp thương mại quốc tế, các vấn đề liên quan đến Tổ chức thương mại thế giới và hội nhập kinh tế quốc tế...

Sau khi ra trường, sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc tại các cơ quan quản lý Nhà nước, cơ quan nghiên cứu, đào tạo về lĩnh vực kinh tế đối ngoại, các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các ngân hàng thương mại, các cơ quan đại diện thương mại của Việt Nam ở nước ngoài, các công ty quốc tế, các tổ chức quốc tế, cơ quan nghiên cứu, đào tạo về lĩnh vực thương mại, các cơ quan đại diện thương mại của Việt Nam ở nước ngoài, các cơ quan hợp tác kinh tế thương mại quốc tế của Việt Nam, các tổ chức quốc tế, doanh nghiệp thương mại.

Chương trình cử nhân kinh tế được thiết kế phù hợp với các chương trình của các trường nổi tiếng trên thế giới tại Mỹ, Anh, Úc..., sinh viên theo học có khả năng liên thông tại các trường đại học trên thế giới, đặc biệt tại các trường đối tác của Đại học Ngoại thương theo chương trình 2+2 hoặc 3+1.

1.2. Chuẩn đầu ra

1.2.1. Chuẩn về kiến thức

Chuẩn về kiến thức bao gồm chuẩn đầu ra cho các khối kiến thức như sau:

1.2.1.1. Khối kiến thức đại cương chung cho chương trình cử nhân đại học nhằm cung cấp kiến thức nền tảng chung ở bậc cử nhân, trang bị kiến thức phương pháp luận, nhân sinh quan, thế giới quan để học tập, nghiên cứu và làm việc suốt đời;

1.2.1.2. Khối kiến thức chung cho sinh viên Đại học Ngoại thương, giỏi về kiến thức chuyên môn trong quản lý kinh tế, kinh doanh, thương mại và giỏi về ngoại ngữ để có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế;

1.2.1.3. Khối kiến thức chung của khối ngành Kinh doanh và quản lý có khả năng sử dụng các công cụ phân tích kinh tế và kinh doanh giải quyết các vấn đề quản lý nhà nước và quản trị doanh nghiệp;

1.2.1.4. Khối kiến thức chung của nhóm ngành kinh tế cung cấp kiến thức khoa học cốt lõi đặc trưng của nhóm ngành kinh tế cho sinh viên có khả năng giải quyết vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh.

1.2.1.5. Khối kiến thức liên quan trực tiếp và mang tính đặc thù của chuyên ngành kinh tế đối ngoại, thương mại quốc tế, bao gồm cả kiến thức thực tập và tốt nghiệp.

1.2.1.6. Có trình độ lý luận chính trị theo chương trình quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2.1.7. Có chứng chỉ Giáo dục thể chất theo chương trình quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2.1.8. Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng-An ninh theo chương trình quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2.2. Chuẩn về kỹ năng

1.2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

- Kỹ năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và giải quyết vấn đề trong quản lý kinh tế, kinh doanh và tài chính, ngân hàng (sinh viên tốt nghiệp sẽ có các kỹ năng như lập kế hoạch, tổ chức sắp xếp công việc, đặt mục tiêu, tạo động lực, chăm sóc đối tác, nhận thức và bắt kịp với sự thay đổi của môi trường, lập và quản lý ngân sách, điều hành các cuộc họp

hiệu quả, quản lý dự án, kiểm soát stress, xây dựng đội ngũ vững mạnh, quảng bá thương hiệu trên Internet, sử dụng thành thạo ngoại ngữ chuyên ngành phục vụ cho công việc và làm việc trong môi trường quốc tế);

- Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề trong quản lý kinh tế, kinh doanh và tài chính (bao gồm các kỹ năng sinh viên cần phải có sau khi tốt nghiệp là Phát hiện và hình thành vấn đề; Tổng quát hóa vấn đề; Kỹ năng đánh giá và phân tích định tính vấn đề; Kỹ năng phân tích vấn đề khi thiếu thông tin; Kỹ năng phân tích định lượng vấn đề; Kỹ năng giải quyết vấn đề; Đưa ra giải pháp và kiến nghị);

- Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức (Sinh viên sẽ có khả năng Xây dựng, hình thành các giả thuyết; Tìm kiếm và tổng hợp tài liệu để nghiên cứu các giả thuyết đã được thiết lập; Nghiên cứu thực nghiệm sử dụng các phương pháp xác suất, thống kê; Kiểm định giả thuyết; Phân tích khả năng ứng dụng nghiên cứu trong thực tiễn; Kỹ năng thu thập, phân tích và xử lý thông tin);

- Kỹ năng tư duy một cách hệ thống (Sinh viên sau khi tốt nghiệp sẽ có Tư duy chính thể/logic; có khả năng Phát hiện các vấn đề và mối tương quan giữa các vấn đề; biết cách Xác định vấn đề ưu tiên; Phân tích sự lựa chọn giữa các vấn đề và tìm ra cách giải quyết cân bằng giữa chi phí và lợi ích; có khả năng Tư duy phân tích đa chiều);

- Khả năng nhận biết và phân tích bối cảnh và ngoại cảnh tác động của chính sách quản lý kinh tế đến thị trường, đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên phạm vi quốc gia cũng như quốc tế (Khi tốt nghiệp, sinh viên sẽ biết cách thực hiện trách nhiệm của mình đối với việc phát triển nền thương mại quốc gia, sinh viên hiểu được tác động của thương mại quốc tế, kinh tế đối ngoại đến xã hội và các yêu cầu của xã hội đối với ngành kinh tế đối ngoại, thương mại quốc tế gắn với bối cảnh lịch sử và văn hóa dân tộc, sinh viên sẽ nắm được các vấn đề mang tính thời sự của lĩnh vực kinh tế đối ngoại, thương mại quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa, khu vực hóa);

- Kỹ năng nhận biết và phân tích tình hình trong và ngoài đơn vị liên quan tới quản lý kinh tế, chính sách thương mại quốc tế tại cơ quan hoạch định chính sách (bao gồm các yếu tố văn hóa, chiến lược phát triển chính sách...);

- Kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn (khả năng vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kỹ năng được đào tạo với thực tiễn nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại, thương mại quốc tế; khả năng làm chủ khoa học kỹ thuật và công cụ lao động của ngành; khả năng phát hiện và giải quyết hợp lý vấn đề trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại, thương mại quốc tế);

- Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại, thương mại quốc tế (có khả năng nghiên cứu cải tiến hoặc phát minh sáng tạo

trong hoạt động nghề nghiệp hoặc dẫn dắt các sự thay đổi đó; cập nhật và dự đoán xu thế phát triển ngành và khả năng làm chủ Khoa học kỹ thuật và công cụ lao động mới và tiên tiến trong ngành).

1.2.2.2. Kỹ năng mềm

- Kỹ năng tự chủ (các kỹ năng học và tự học suốt đời, quản lý thời gian và tự chủ, thích ứng với sự phức tạp của thực tế, hiểu biết văn hóa, hiểu và phân tích kiến thức - kỹ năng của một cá nhân khác để học tập suốt đời...);

- Kỹ năng làm việc theo nhóm (hình thành nhóm, duy trì hoạt động nhóm, phát triển nhóm và kỹ năng làm việc với các nhóm khác nhau);

- Kỹ năng quản lý và lãnh đạo (điều khiển, phân công và đánh giá hoạt động nhóm và tập thể, phát triển và duy trì quan hệ với các đối tác; khả năng đàm phán, thuyết phục và quyết định trên nền tảng có trách nhiệm với xã hội và tuân theo luật pháp);

- Kỹ năng giao tiếp (lập luận sắp xếp ý tưởng, giao tiếp bằng văn bản và các phương tiện truyền thông, thuyết trình, giao tiếp với các cá nhân và tổ chức, ...);

- Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ, đặc biệt là sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại, thương mại quốc tế để làm việc trong môi trường quốc tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu;

- Các kỹ năng mềm khác phục vụ cho cuộc sống và phát triển cơ hội nghề nghiệp của sinh viên.

1.2.3. Chuẩn về thái độ, phẩm chất đạo đức

1.2.3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân (sinh viên tốt nghiệp được giáo dục và rèn luyện ý thức để sẵn sàng đương đầu với khó khăn và chấp nhận rủi ro, kiên trì, linh hoạt, tự tin, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê, tự chủ, chính trực, phản biện, sáng tạo...);

1.2.3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp (sinh viên tốt nghiệp được giáo dục và rèn luyện để có khả năng làm việc và bảo vệ uy tín nghề nghiệp của mình thông qua giữ vững đạo đức nghề nghiệp, có hành vi và ứng xử chuyên nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, chủ động để thực thi nhiệm vụ do lãnh đạo giao phó, phối hợp với đồng nghiệp, hợp tác với đối tác và phục vụ khách hàng theo đúng yêu cầu và đạo đức nghề nghiệp...);

1.2.3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội (có trách nhiệm với xã hội và tuân theo pháp luật, ủng hộ và bảo vệ cái đúng, sáng tạo và đổi mới).

1.2.4. Trình độ ngoại ngữ, tin học

1.2.4.1. Sinh viên đạt chuẩn ngoại ngữ tối thiểu 620 TOEIC đối với tiếng Anh (các thứ tiếng khác được đối chiếu tương đương), có khả năng sử dụng thông thạo một trong các ngoại ngữ tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Nga vận dụng trong cuộc sống và hoạt động chuyên môn.

1.2.4.2. Sinh viên có kiến thức tin học căn bản, có thể sử dụng máy tính để phục vụ học tập, nghiên cứu khoa học và công tác chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại, thương mại quốc tế.

1.2.5. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp:

Sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc tại các cơ quan nhà nước, bộ, ngành, các doanh nghiệp XNK, các văn phòng đại diện, công ty trong nước hoặc nước ngoài, cơ quan nghiên cứu, đào tạo về lĩnh vực thương mại, các cơ quan đại diện thương mại của Việt Nam ở nước ngoài, các cơ quan hợp tác kinh tế thương mại quốc tế của Việt Nam, các tổ chức quốc tế, ngoài ra sinh viên còn có khả năng tiếp tục học lên bậc thạc sỹ và tiến sỹ để trở thành chuyên gia bậc cao trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại, thương mại quốc tế.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá (tính bằng đơn vị tín chỉ)

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 136 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng), trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương: **43 tín chỉ, chiếm 31,61%**
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **93 tín chỉ, chiếm 68,39%, trong đó:**
 - + Kiến thức cơ sở khối ngành 6 tín chỉ
 - + Kiến thức cơ sở ngành 18 tín chỉ
 - + Kiến thức ngành 33 tín chỉ
 - + Kiến thức tự chọn theo chuyên ngành 15 tín chỉ
 - + Kiến thức tự chọn 9 tín chỉ
 - + Thực tập giữa khóa 3 tín chỉ
 - + Học phần tốt nghiệp 9 tín chỉ

- Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Sinh viên được lựa chọn chương trình đào tạo riêng cho mình dưới sự tư vấn, đề xuất của cố vấn học tập theo chương trình chung được trình bày ở trên.

4. Đối tượng tuyển sinh

Học sinh tốt nghiệp PTTH hoặc tương đương.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được đào tạo theo loại hình chính quy áp dụng Quy định đào tạo do nhà trường xây dựng, dựa trên Quy chế số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ Giáo Dục và Đào tạo.

Chương trình đào tạo thực hiện trong 4 năm gồm 8 học kỳ trong đó có 7 học kỳ tích lũy kiến thức tại trường và 1 học kỳ hoàn thành khóa luận hoặc thực tập tại cơ sở thực tế. Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế 43/2007/QĐ - BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo và Quy định đào tạo hệ đại học chính quy theo quy định của trường.

6. Thang điểm

Sinh viên được đánh giá theo thang điểm 10, quy đổi A, B, C, D, F theo quy định đào tạo do nhà trường xây dựng, dựa trên Quy chế số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ Giáo Dục và Đào tạo.

7. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Tên môn học	Mã môn học	Số T C	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
				LT	BT/T L/T H		
7.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		43				
7.1.1	Lý luận chính trị		10				
1.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin I	TRI102	2	20	10	20	Không
2.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin II	TRI103	3	30	15	30	Không
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TRI104	2	20	10	20	TRI102 TRI103
4.	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	TRI106	3	30	15	30	TRI102 TRI103
7.1.2	Khoa học xã hội, Nhân văn - Nghệ thuật, Toán - Tin học		18				
1.	Toán cao cấp	TOA105	3	15	60	0	Không
2.	Pháp luật đại cương	PLU111	3	30	15	30	
3.	Tin học đại cương	TIN202	3	30	15	30	TOA10 5
4.	Logic học và phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học	TRI201	3	30	15	30	TOA10 5

TT	Tên môn học	Mã môn học	Số T C	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
				LT	BT/T L/T H		
5.	Phát triển kỹ năng	PPH101	3	30	15	30	Không
Tự chọn 1 trong 2 môn sau đây:							
1.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TOA201	3	30	15	30	TOA105
2.	Lịch sử các học thuyết kinh tế	KTE301	3	30	15	30	KTE204
7.1.3	Ngoại ngữ (Sinh viên đạt chuẩn một ngoại ngữ cho từng năm có thể lựa chọn miễn ngoại ngữ hoặc tích lũy tín chỉ bằng ngoại ngữ thứ hai)		15				
1.	Ngoại ngữ 1 (TAN, TPH, TNH, TTR, TNG)	---131	3	30	60	0	Không
2.	Ngoại ngữ 2 (TAN, TPH, TNH, TTR, TNG)	---132	3	30	60	0	---131
3.	Ngoại ngữ 3 (TAN, TPH, TNH, TTR, TNG)	---231	3	30	60	0	---132
4.	Ngoại ngữ 4 (TAN, TPH, TNH, TTR, TNG)	---232	3	30	60	0	---231
5.	Ngoại ngữ 5 (TAN, TPH, TNH, TTR, TNG)	---331	3	30	60	0	---232
7.1.4	Giáo dục thể chất						
1.	Giáo dục thể chất				150		
7.1.5	Giáo dục quốc phòng, an ninh						
1.	Giáo dục quốc phòng				165		
7.2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		93				
7.2.1	Kiến thức cơ sở khối ngành		6				
1.	Kinh tế vi mô 1	KTE202	3	30	15	30	TOA105
2.	Kinh tế vĩ mô 1	KTE204	3	30	15	30	KTE202
7.2.2	Khối kiến thức cơ sở ngành		18				
1.	Tài chính tiền tệ	TCH301	3	30	15	30	
2.	Kinh tế lượng	KTE309	3	30	15	30	TOA105
3.	Nguyên lý kế toán	KET201	3	30	15	30	KTE202
4.	Marketing căn bản	MKT301	3	30	15	30	Không
5.	Quan hệ kinh tế quốc tế	KTE306	3	30	15	30	KTE204
6.	Chính sách thương mại	TMA301	3	30	15	30	KTE202

TT	Tên môn học	Mã môn học	Số T C	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
				LT	BT/T L/T H		
	quốc tế						KTE204
7.2.3	Khởi kiến thức ngành		33				
1.	Kinh tế vi mô 2	KTE401	3	30	15	30	KTE204 TOA20 1
2.	Kinh tế vĩ mô 2	KTE402	3	30	15	30	KTE401
3.	Kinh tế đầu tư	KTE311	3	30	15	30	KTE204 KET201
4.	Marketing quốc tế	MKT401	3	30	15	30	MKT30 1
5.	Giao dịch thương mại quốc tế	TMA302	3	30	15	30	TMA30 1
6.	Logistics và vận tải quốc tế	TMA305	3	30	15	30	TMA30 2
7.	Sở hữu trí tuệ	TMA408	3	30	15	30	PLU111 KTE202
8.	Thanh toán quốc tế	TCH412	3	30	15	30	TMA30 5 TMA30 2
9.	Bảo hiểm trong kinh doanh	TMA402	3	30	15	30	TMA30 5 TMA30 2
10.	Ngoại ngữ 6 (TAN, TPH, TNH, TTR, TNG)	---332	3	30	60	0	---331
11.	Ngoại ngữ 7 (TAN, TPH, TNH, TTR, TNG)	---431	3	30	60	0	---332
12.	Khởi kiến thức tự chọn		24				
13.	Sinh viên lựa chọn 15 tín chỉ kiến thức chuyên sâu theo từng chuyên ngành đào tạo (<i>kinh tế đối ngoại hay thương mại quốc tế</i>) và 9 tín chỉ trong số các môn học ở chuyên ngành khác hoặc kiến thức lựa chọn chung						
(a)	Chuyên ngành kinh tế đối ngoại		15				
1.	Kinh tế kinh doanh	KTE312	3	30	15	30	KTE204
2.	Đầu tư quốc tế	DTU308	3	30	15	30	KTE204 KTE311
3.	Quản lý rủi ro trong kinh doanh quốc tế	KDO402	3	30	15	30	TMA40 2
4.	Nghiệp vụ hải quan	TMA310	3	30	15	30	TCH41 2 TMA30

TT	Tên môn học	Mã môn học	Số T C	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
				LT	BT/T L/T H		
							2 TMA30 5
5.	Pháp luật trong hoạt động KTĐN	PLU419	3	30	15	30	PLU111 TCH41 2 TMA30 2 TMA30 5
(b)	<i>Chuyên ngành thương mại quốc tế</i>		15				
1.	Thương mại dịch vụ	TMA412	3	30	15	30	KTE306 TMA30 1
2.	Thuận lợi hóa thương mại	TMA410	3	30	15	30	TMA30 1 TMA30 5
3.	Đàm phán quốc tế	TMA404	3	30	15	30	TMA30 1 TMA30 2
4.	Thuế và hệ thống thuế ở Việt Nam	TMA320	3	30	15	30	PLU111 TMA30 1
5.	Pháp luật thương mại quốc tế	PLU422	3	30	15	30	PLU111 TMA30 1
<i>Kiểm thức lựa chọn chung (sinh viên lựa chọn 9 tín chỉ trong số các môn học sau)</i>			9				
1.	Thương hiệu trong kinh doanh quốc tế	MKT407	3	30	15	30	PLU111 TMA40 8 MKT40 1
2.	Quan hệ khách hàng trong kinh doanh	KDO404	3	30	15	30	MKT40 1 TMA40 8
3.	Kinh doanh quốc tế	KDO307	3	30	15	30	KTE202

TT	Tên môn học	Mã môn học	Số T C	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
				LT	BT/T L/T H		
							KTE204
4.	Quản lý chuỗi cung ứng	TMA313	3	30	15	30	TMA301
5.	Chuyển giao công nghệ	TMA406	3	30	15	30	KTE311
6.	Quản trị chiến lược	QTR 312	3	30	15	30	KTE312
7.	Kinh tế phát triển	KTE406	3	30	15	30	KTE402 KTE306
8.	Kế toán quản trị	KET310	3	30	15	30	KET201
9.	Kinh tế môi trường	KTE404	3	30	15	30	KTE402
10.	Phân tích và đầu tư chứng khoán	DTU401	3	30	15	30	TCH301
11.	Kinh tế học tài chính	TCH341	3	30	15	30	KTE204
12.	Quản trị rủi ro tài chính	TCH409	3	30	15	30	TCH301
13.	Truyền thông trong kinh doanh quốc tế	MKT408	3	30	15	30	MKT401
14.	Phương pháp thực hành & nghiên cứu khoa học	PPH102	3	30	15	30	
15.	Tài chính doanh nghiệp	TCH321	3	30	15	30	KTE203
7.2.5	Thực tập giữa khóa	KTE501	3				
7.2.6	Học phần tốt nghiệp (lựa chọn một trong 2):	KTE511	9				
7.2.6.1	Khóa luận tốt nghiệp (lựa chọn có điều kiện)		9				
7.2.6.2	1. Lựa chọn một trong các môn học thuộc phần “Kiến thức lựa chọn chung” hoặc khối kiến thức của chuyên ngành (những môn chưa học)		3				
	2. Báo cáo thực tập tốt nghiệp		6				

VIII. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Môn học tiên quyết	Học kỳ triển khai	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Kiến thức giáo dục đại cương		43										
1.1	Lý luận chính trị												
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin I	TRI102	2	Không	1,2	▪	▪						
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin II	TRI103	3	Không	1,2	▪	▪						
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TRI104	2	TRI102, TRI103	2,3		▪	▪					
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	TRI106	3	TRI102, TRI103	2,3		▪	▪					
1.2	Khoa học xã hội, Nhân văn - Nghệ thuật, Toán - Tin học												
5	Toán cao cấp	TOA105	3	Không	1,2	▪	▪						
6	Pháp luật đại cương	PLU111	3	Không	1,2	▪	▪						
7	Phát triển kỹ năng	PPH101											
8	Logic học và phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học	TRI201		TOA105									
9	Tin học đại cương	TIN202	3	TOA105	2,3		▪	▪					
Tự chọn 1 trong 2 môn sau đây													
10	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TOA201	3	TOA105	2,3		▪	▪					
11	Lịch sử các học thuyết kinh tế	KTE301	3	KTE204	2,3		▪	▪					
1.3	Ngoại ngữ (Sinh viên đạt chuẩn một ngoại ngữ cho từng năm có thể lựa chọn miễn ngoại ngữ hoặc tích lũy tín chỉ bằng ngoại ngữ thứ hai)												
12	Ngoại ngữ 1 (TAN, TPH, TNH, TTR, TNG)	-131	3	Không	1	▪							
13	Ngoại ngữ 2 (TAN, TPH, TNH, TTR, TNG)	-132	3	-131	1,2	▪	▪						
14	Ngoại ngữ 3 (TAN, TPH, TNH, TTR, TNG)	-231	3	-132	2,3		▪	▪					

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Môn học tiên quyết	Học kỳ triển khai	1	2	3	4	5	6	7	8
	TNH,TTR, TNG)												
15	Ngoại ngữ 4 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-232	3	-231	3,4			▪	▪				
16	Ngoại ngữ 5 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-331	3	-232	4,5				▪	▪			
1.4	Giáo dục thể chất												
15	Giáo dục thể chất					▪	▪	▪	▪	▪	▪	▪	
1.5	Giáo dục quốc phòng, an ninh												
16	Giáo dục quốc phòng						▪	▪	▪	▪			
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		93										
2.1	Kiến thức cơ sở khối ngành		6										
1	Kinh tế vi mô 1	KTE202	3	TOA105	2,3		▪	▪					
2	Kinh tế vĩ mô 1	KTE204	3	KTE202	2,3		▪	▪					
2.2	Kiến thức cơ sở ngành		18										
1	Tài chính - Tiền tệ	TCH301	3		2,3		▪	▪					
2	Kinh tế lượng	KTE309	3	TOA105	2,3								
3	Quan hệ kinh tế quốc tế	KTE306	3	KTE204	3,4			▪	▪				
4	Nguyên lý kế toán	KET201	3	KTE202	2,3		▪	▪					
5	Marketing căn bản	MKT301	3		3,4			▪	▪				
6	Chính sách thương mại quốc tế	TMA301	3	KTE202 KTE204	3,4			▪	▪				
2.3	Kiến thức ngành		27										
1	Kinh tế vi mô 2	KTE401	3	KTE204 TOA201	3,4			▪	▪				
2	Kinh tế vĩ mô 2	KTE402	3	KTE401	3,4			▪	▪				
3	Kinh tế đầu tư	KTE311	3	KTE204 KTE202	3,4			▪	▪				
4	Marketing quốc tế	MKT401	3	MKT301	5,6					▪	▪		
5	Giao dịch thương mại quốc tế	TMA302	3	TMA301	5,6					▪	▪		
6	Logistics và vận tải quốc tế	TMA305	3	TMA302	5,6					▪	▪		
7	Sở hữu trí tuệ	TMA408	3	PLU101	5,6					▪	▪		

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Môn học tiên quyết	Học kỳ triển khai	1	2	3	4	5	6	7	8
				KTE202									
8	Thanh toán quốc tế	TCH412	3	TMA302 TMA305	6,7						▪	▪	
9	Bảo hiểm trong kinh doanh	TMA402	3	TMA305 TMA302	5,6					▪	▪		
10	Ngoại ngữ 6 (TAN, TPH, TNH, TTR, TNG)	-332	3	-331	5,6					▪	▪		
11	Ngoại ngữ 7 (TAN, TPH, TNH, TTR, TNG)	-431	3	-332	6,7						▪	▪	
2.4	Kiến thức tự chọn		24										
	Sinh viên lựa chọn 15 tín chỉ kiến thức chuyên sâu theo từng chuyên ngành và 9 tín chỉ trong số các môn học ở chuyên ngành khác hoặc kiến thức lựa chọn chung												
(a)	<i>Chuyên ngành kinh tế đối ngoại</i>		15										
1	Nghiệp vụ hải quan	TMA310	3	TCH412 TMA302 TMA305	5,6					▪	▪		
2	Quản lý rủi ro trong kinh doanh quốc tế	KDO402	3	TMA402									
3	Đầu tư quốc tế	DTU308	3	KTE204 KTE311	4,5				▪	▪			
4	Kinh tế kinh doanh	KTE312	3	KTE204	3,4			▪	▪				
5	Pháp luật trong hoạt động KTĐN	PLU419	3	PLU411 TCH412 TMA302	6,7						▪	▪	
(b)	<i>Chuyên ngành thương mại quốc tế</i>		15										
1	Thuế và hệ thống thuế ở Việt Nam	TMA320	3	PLU111 TMA301	5,6					▪	▪		
2	Thương mại dịch vụ	TMA412	3	KTE306 TMA301	6,7						▪	▪	
3	Thuận lợi hóa thương mại	TMA410	3	TMA301 TMA305	6,7						▪	▪	
4	Đàm phán quốc tế	TMA404	3	TMA301 TMA302	6,7						▪	▪	
5	Pháp luật thương mại	PLU422	3	PLU111	6,7						▪	▪	

